



Vocabulary List 单字表

Story Title in the Dim Sum Warriors App:
 “I Am Always The Worst” 《我总是最差的》

				Do I know this word? 我认识这个词吗?		
				Yes 懂	Maybe 大概懂	No 不懂
1	bounce	弹	tán			
2	higher	还高	hái gāo			
3	than/ compared to	比	bǐ			
4	can	可以	kě yǐ			
5	highest	最高	zuì gāo			
6	backflip	后空翻	hòu kōng fān			
7	the most	最多	zuì duō			
8	fast	快	kuài			
9	spin	旋转	xuán zhuǎn			
10	elbow	手肘	shǒu zhǒu			
11	fastest	最快	zuì kuài			
12	head	头	tóu			
13	worst	最差	zuì chà			
14	better than me	比我强	bǐ wǒ qiáng			
15	running	赛跑	sài pǎo			
16	swimming	游泳	yóu yǒng			
17	video games	电玩	diàn wán			
18	missing the point	搞错了	gǎo cuò le			
19	get better	进步	jìn bù			
20	believe	相信	xiàng xìn			
21	yourself	自己	zì jǐ			
22	work really hard	非常努力	fēi cháng nǔ lì			
23	encourage	鼓励	gǔ lì			
24	bite	咬	yǎo			
25	enjoy	享受	xiǎng shòu			
26	playing	玩	wán			
27	blockheads	笨蛋	bèn dàn			
28	cares about	在乎	zài hū			

29	winning and losing	输赢	shū yíng			
30	all the time	永远	yǒng yuǎn			
31	losers	失败者	shī bài zhě			